

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	1
Tóm tắt.....	4
PHẦN I: MỞ ĐẦU.....	5
1.1. Bối cảnh.....	6
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	7
1.3. Câu hỏi nghiên cứu.....	8
1.4. Phương pháp nghiên cứu.....	9
PHẦN II: XÃ HỘI DÂN SỰ VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM... 11	
2.1. Xã hội Dân sự tại Việt Nam.....	12
2.2. Định nghĩa về xã hội dân sự tại Việt Nam.....	13
2.3. Xã hội dân sự và nhà nước Việt Nam.....	15
2.4. Định nghĩa về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR).....	17
2.5. Nhận thức và thực hiện CSR tại Việt Nam.....	19
PHẦN III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC XHDS VIỆT NAM VỀ CSR..... 23	
3.1. Sự tham gia của tổ chức XHDS trong CSR.....	24
3.1.1. Tổng quan và các đặc điểm chính của các CSO được nghiên cứu.....	24
3.1.2. Nhận thức của các tổ chức xã hội dân sự về trách nhiệm xã hội.....	26
3.1.3. Động lực của các tổ chức XHDS làm việc với CSR.....	28
3.1.4. Các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam tham gia vào lĩnh vực kinh doanh và trách nhiệm xã hội.....	28
3.2. Sự tham gia của trong các mạng lưới.....	32
3.2.1. Tổng quan về mạng lưới hiện tại.....	32
3.2.2. Thái độ đối với một mạng lưới CSO-CSR.....	33

3.3. Chiến lược đối với CSR?.....	34
3.3.1. Mối quan hệ của các NGO Việt Nam với Khu vực Doanh nghiệp.....	34
3.3.2. Chiến lược.....	36
KẾT LUẬN: THU HẸP KHOẢNG CÁCH GIỮA TỔ CHỨC XÃ HỘI DÂN SỰ VÀ CSR.....	39
PHỤ LỤC.....	43
PHỤ LỤC 1. Điều khoản tham chiếu của nhóm làm việc CSOs/CSR.....	44
PHỤ LỤC 2. Khung pháp lý cho các tổ chức xã hội dân sự tại Việt Nam.....	46
PHỤ LỤC 3. Các tổ chức tham gia nghiên cứu.....	48
PHỤ LỤC 4. Biên bản cuộc họp CSO/CSR tại Trung tâm VUFO NGO.....	50
PHỤ LỤC 5. Hướng dẫn phỏng vấn bán cấu trúc.....	52
Tài liệu tham khảo.....	55

Tóm tắt

Báo cáo này dựa trên giả định rằng các Tổ chức Xã hội dân sự (XHDS) hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng để tham gia với các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước nhằm thúc đẩy việc thực hành trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp theo đúng pháp luật nhà nước và lợi ích cộng đồng. Những thực hành này thường được đưa vào chủ đề Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR). Trong khi đã có một số trường hợp các tổ chức XHDS làm việc trong lĩnh vực liên quan đến CSR được biết đến, vẫn chưa có các nghiên cứu mang tính hệ thống về mối quan hệ giữa tổ chức XHDS và CSR cũng như các hình thức thể hiện mối quan hệ này. Tiềm năng và lợi ích tiềm năng của các tổ chức XHDS trong lĩnh vực này cũng chưa được hiểu rõ. Để cung cấp những kiến thức còn thiếu đó, BATIK International và Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI) hợp tác thực hiện nghiên cứu này với mục đích đề xuất một số định hướng và phát triển các nguồn lực nhằm nâng cao năng lực của các tổ chức XHDS để đóng vai trò mạnh mẽ hơn trong việc thúc đẩy CSR.

Báo cáo này gồm bốn phần. Phần thứ nhất giới thiệu nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu và phương pháp luận. Phần thứ hai trình bày định nghĩa các thuật ngữ quan trọng như Tổ chức XHDS (CSO) và Trách nhiệm Xã hội Doanh nghiệp (CSR) và thảo luận những định nghĩa này trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế. Phần thứ ba trình bày kết quả nghiên cứu về các hoạt động của các tổ chức XHDS liên quan đến CSR tại Việt Nam. Phần Kết luận đưa ra phương hướng cải thiện sự tham gia của các tổ chức XHDS trong lĩnh vực CSR.

Có hai kết luận chính. Thứ nhất, dựa trên ý kiến của các tổ chức XHDS trong nghiên cứu này và trên cơ sở những nghiên cứu rộng hơn về các tổ chức XHDS rộng rãi hơn, có thể nói cho đến nay các tổ chức XHDS Việt Nam có sự tham gia tối thiểu trong CSR, và những hiểu biết về mục tiêu và các hoạt động thực tiễn của các tổ chức XHDS về CSR tại Việt Nam cũng rất hạn chế. Tuy một số các tổ chức phi chính phủ đang tham gia vào các hoạt động liên quan đến CSR, nhưng các tổ chức này chưa xác định các hoạt động đó thành một chủ đề hoặc lĩnh vực riêng. Thứ hai, tiếp nối từ kết luận đầu tiên, có ít hiểu biết về tiềm năng của các tổ chức XHDS tham gia vào việc thúc đẩy CSR, cũng như còn ít hiểu biết từ chính các tổ chức XHDS và các bên liên quan khác. BATIK International và CDI đồng quan điểm rằng khoảng cách này có thể và nên được thu hẹp vì hai lý do sau đây. Lý do thứ nhất, nếu CSR đòi hỏi một “thay đổi lớn” về thái độ của doanh nghiệp để làm việc một cách hợp tác với cộng đồng sở tại và môi trường, các tổ chức XHDS được cho là có đủ tiềm lực để thúc đẩy sự thay đổi đó. Thứ hai, kinh nghiệm ở các nước khác cho thấy, sự tham gia của các tổ chức XHDS trong mảng CSR có thể mang lại thêm những giá trị mới, và những giải pháp mới để đáp ứng các nhu cầu hoặc giải quyết các vấn đề trong phạm vi CSR, bên cạnh vai trò và cách tiếp cận của các tác nhân “truyền thống” khác trong lĩnh vực này như các tổ chức quốc tế, các cơ quan chính phủ hoặc các nhà tư vấn. Các tổ chức XHDS ở Việt Nam có thể và cần trở thành một đối tác quan trọng trong lĩnh vực này.

Phần I
MỞ ĐẦU



1.1. BỐI CẢNH

Kể từ Đổi mới năm 1986, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng trong phạm vi 6% đến 8% GDP hàng năm, với kết quả là Việt Nam đã được xếp vào hàng nước có “thu nhập trung bình” vào năm 2009. Việc trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và tham gia vào các tổ chức khu vực và quốc tế đã tăng tốc quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam. Hội nhập càng sâu sắc, các tác động tích cực (và tiêu cực) của toàn cầu hóa lên nền kinh tế và xã hội Việt Nam càng rõ nét. Nền kinh tế được hưởng lợi từ hơn 65 triệu USD vốn FDI vào năm 2010, chiếm hơn 66% GDP¹. Tuy nhiên, trong chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam nói chung vẫn còn ở những bậc thấp nhất với phương thức sản xuất đơn giản và giá trị gia tăng thấp. Sự phát triển nhanh chóng đã làm gia tăng những thách thức đáng kể. Lạm phát gần đây đã rất cao - tương ứng là 23% năm 2008 và 18% vào năm 2011². Rủi ro trong những năm tới, như được xác định trong một nghiên cứu do cơ quan phát triển LHQ (UNDP) và Chính phủ Việt Nam thực hiện, bao gồm “các vấn đề của khan hiếm toàn cầu về nguồn cung cấp lương thực và năng lượng và tác động của biến đổi khí hậu tới phát triển, sự phân chia các khối quyền lực kinh tế, sự thay đổi hướng tới một mô hình phát triển nhằm đảm bảo kết hợp tối ưu của tiến bộ kinh tế, cải thiện xã hội và tính bền vững môi trường; và vai trò thích hợp của

Nhà nước trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội”³.

Trong bối cảnh này, khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đã ngày càng được quan tâm trong lĩnh vực kinh doanh và bên ngoài xã hội nói chung. Một số sáng kiến đã được các công ty đa quốc gia và chuỗi cung ứng của họ giới thiệu tại Việt Nam thông qua các Bộ quy tắc ứng xử, ví dụ như các quy tắc của Adidas, Nike hoặc Bata, hay việc áp dụng tiêu chuẩn Hoa Kỳ SA8000 trong các công ty dệt may xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Hầu hết các thực hành CSR được lĩnh vực kinh doanh khởi xướng, hoặc là bởi các công ty tư nhân hoặc các hiệp hội doanh nghiệp, chẳng hạn như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội Da giày (LEFASO) hay Hiệp hội Dệt may (VITAS). Cơ quan đại diện cho người lao động là Công đoàn, tổ chức chính thức duy nhất đại diện người lao động, và là một cánh tay của chính phủ. Các nhà tài trợ quốc tế như UNIDO, ILO, UNDP, Global Compact, và các tổ chức hợp tác song phương như DANIDA và GTZ cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp các nguồn lực kỹ thuật và tài chính để thúc đẩy CSR, chủ yếu thông qua làm việc trực tiếp với khối doanh nghiệp.

Nói chung, có vẻ như các tổ chức XHDS, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ của Việt Nam (VNGO) vẫn chưa nổi bật trong việc thúc đẩy và thực hiện các thực hành CSR. Một sàng lọc sơ bộ của BATIK

¹ Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển, Báo cáo Đầu tư Thế giới 2011.

² Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

³ UNDP và MPI (2010). Quản lý Rủi ro và Đạt được sự tăng trưởng phù hợp.

International trong năm 2010 đã xác định chỉ có một VNGO làm việc trong lĩnh vực này. Các tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGOs), chẳng hạn như Oxfam, Action Aid và CARE Australia đang thúc đẩy CSR, nhưng các tổ chức này theo lộ trình chung sẽ dần rút ra khỏi Việt Nam do mục tiêu hỗ trợ của họ là hướng tới các nền kinh tế kém phát triển hơn. Ngành kinh doanh cũng đã phối hợp với các tổ chức địa phương - ví dụ như chương trình tài trợ nhỏ cho các VNGO của AmCham - nhưng sáng kiến như vậy chủ yếu là từ góc độ làm từ thiện hơn là cùng tham gia với các tổ chức phi chính phủ ở cấp chiến lược. Phần lớn các tổ chức phi chính phủ Việt Nam có nền tảng về phát triển nông thôn và xoá đói giảm nghèo, vì vậy việc hướng mục tiêu vào ngành kinh doanh, đặc biệt là trong việc thúc đẩy CSR, vẫn còn mới mẻ. Điều này đúng ngay cả đối với các tổ chức phi chính phủ đang tham gia vào các công việc liên quan đến CSR, chẳng hạn như vấn đề lao động, bảo vệ môi trường và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn. Trong khi đó, CSR là một lĩnh vực ngày càng xuất hiện nhiều vấn đề và có tiềm năng cao cho các tổ chức phi chính phủ để tham gia. Trong giai đoạn đầu tiên, để hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt là các VNGO, xác định và nắm bắt cơ hội thì việc xác định các bên liên quan hoạt động về CSR và định nghĩa đặc điểm công việc của họ và con đường để tiếp tục tham gia là rất quan trọng.

Các tổ chức XHDS có một số lý do khác nhau để hoạt động trong lĩnh vực CSR. Trong số đó, có bốn lý do mà chúng tôi cho rằng là động lực chính cho việc phát triển các thực hành bền vững tại Việt Nam. Đầu tiên, họ có thể ở một vị thế phù hợp để vận động các doanh nghiệp phát triển các mô hình kinh doanh vừa mang lại lợi nhuận vừa cải thiện phúc lợi cho người dân Việt Nam chứ không chỉ cho nhân viên hoặc khách hàng trực tiếp

của công ty. Thứ hai, các tổ chức phi chính phủ, với tư cách không thuộc bên doanh nghiệp cũng như nhà nước, có thể mang lại giá trị riêng cho các chiến lược CSR và những hành động khác biệt so với các tác nhân truyền thống khác. Thứ ba, bằng việc hợp tác với các doanh nghiệp, các tổ chức XHDS phát triển mạng lưới để có thể mở rộng phạm vi các dự án của họ và cải thiện hình ảnh cũng như ảnh hưởng của mình trong một cộng đồng rộng lớn hơn. Hơn thế nữa, các tổ chức XHDS có thể có tiếp cận rộng hơn tới các nguồn lực thông qua hợp tác với doanh nghiệp, từ đó giúp nâng cao chất lượng hoạt động của họ.

1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này nhằm xác định các tổ chức XHDS, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ Việt Nam (VNGO) tham gia vào các hoạt động liên quan đến CSR. Thông tin này sẽ tạo cơ sở để xác định chiến lược tạo điều kiện cho các tổ chức XHDS được công nhận là một trong những tác nhân chính thức trong lĩnh vực CSR, và đóng vai trò tích cực hơn trong việc thúc đẩy và thực hiện các thực hành CSR thông qua tăng cường hợp tác với Nhà nước và khu vực doanh nghiệp.

Mục tiêu cụ thể của nghiên cứu là:

- Nhận biết các tổ chức XHDS có tiềm năng tổ chức các hoạt động để tăng cường CSR và để tham gia vào một mạng lưới thúc đẩy CSR tại Việt Nam
- Hiểu biết về vai trò của tổ chức XHDS trong lĩnh vực này và mối quan hệ giữa họ với nhà nước và các ngành kinh doanh để:
 - Nhận biết các rào cản đối với các tổ chức XHDS làm việc về CSR tại Việt Nam.

- Đánh giá khả năng hoạt động của các tổ chức XHDS để làm việc về CSR.
- Xây dựng năng lực mạng lưới các tổ chức XHDS xung quanh vấn đề CSR.
- Nhận biết nhu cầu xây dựng năng lực, đặc biệt trong việc thực hiện CSR.

1.3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Để đạt được mục tiêu trên đây, nghiên cứu này đã xem xét những câu hỏi sau:

- 1) Các đặc điểm của các tổ chức XHDS ở Việt Nam trong mối quan hệ với CSR là gì?
 - Nhận diện chung của các tổ chức XHDS và hiểu biết của họ về CSR: Có các hình thức tổ chức phi chính phủ/tổ chức XHDS nào tồn tại ở Việt Nam? Khung pháp lý cho các tổ chức XHDS ở Việt Nam là gì? Các NGOs nhìn nhận vai trò của họ như thế nào trong phát triển và vận động? Hiểu biết về các tổ chức XHDS và CSR là gì? Nguồn quỹ chính của họ là gì?
- (2) Mối quan hệ của các tổ chức XHDS với nhà nước và khu vực doanh nghiệp (trong lĩnh vực CSR):
 - (a) Các tổ chức XHDS xem vai trò và nghĩa vụ của nhà nước đối với CSR như thế nào? Các tổ chức XHDS có được nhà nước công nhận? Có những cản trở nào trong việc duy trì mối quan hệ giữa các tổ chức XHDS với các cơ quan nhà nước? Những nhận thức này ảnh hưởng như thế nào đến khả năng của các tổ chức XHDS để làm việc về CSR?
 - (b) Quan điểm của các tổ chức XHDS và mối quan hệ với khu vực doanh nghiệp: Các tổ chức XHDS xem vai trò và nghĩa vụ của các doanh nghiệp như thế nào? Các tổ chức XHDS có cảm thấy được ghi nhận bởi ngành kinh doanh không? Các tổ chức XHDS trông đợi vì ở khu vực doanh nghiệp trong lĩnh vực CSR? Những cân nhắc này ảnh hưởng thế nào tới năng lực và động cơ của các tổ chức XHDS để làm việc về CSR? Có cản trở nào khác trong việc duy trì mối quan hệ các tổ chức XHDS với ngành kinh doanh?
- (3) Tiềm năng cho các tổ chức XHDS làm việc về CSR:
 - (a) Động lực của CSR đối với các tổ chức phi chính phủ của Việt Nam?
 - VNGO/các tổ chức XHDS đang làm việc gì trong lĩnh vực CSR?
 - Các tổ chức XHDS đang làm việc về chủ đề/vấn đề nào?
 - Các tổ chức XHDS tham gia những mạng lưới như thế nào? Lợi ích của mạng lưới cho các tổ chức XHDS làm việc về CSR là gì?
 - Các tổ chức XHDS có thể nói về các vấn đề CSR trong diễn đàn công khai không? Có thể có phương tiện truyền thông nào khác?
 - Thách thức của việc thực hiện/hoạt động về CSR là gì?
 - Các chiến lược và thông lệ hiện tại của các tổ chức XHDS liên quan tới CSR, nếu có, là gì?
 - (b) Những cải thiện cho các tổ chức XHDS khi hoạt động về CSR:

- Lĩnh vực chuyên môn (liên quan đến CSR) của các tổ chức XHDS là gì?
- Các tổ chức XHDS/NGO có thể làm gì để giải quyết tốt hơn các vấn đề CSR tại Việt Nam?
- Nhu cầu của các tổ chức XHDS liên quan đến phát triển năng lực về CSR và thực hiện các luật, hướng dẫn, nguyên tắc và quy tắc hành xử liên quan đến CSR là gì?
- Các tổ chức XHDS có thể làm gì để tham gia vào việc tranh luận công khai về CSR, bao gồm cả việc làm cho các doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình về lao động và tiêu chuẩn môi trường?
- Loại mạng lưới các tổ chức XHDS nào có thể được thiết lập nhằm tăng cường năng lực? Các tổ chức XHDS sẽ làm việc trong mạng lưới CSR theo điều kiện nào?

1.4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bước đầu tiên trong nghiên cứu là xác định các tổ chức làm việc về hoặc liên quan đến CSR. Trên thực tế rất khó để xác định rõ ràng phạm vi các tổ chức tham gia. CSR là một khái niệm rộng và đã có rất nhiều các tổ chức thực hiện các hoạt động có các khía cạnh liên quan tới CSR. Cuối cùng chỉ có 23 tổ chức trong số khoảng 600 các tổ chức XHDS, NGOs và tổ chức cộng đồng làm việc tại Việt Nam được ghi nhận lại trong nghiên cứu này. Phạm vi của các tổ chức XHDS được xác định là (i) các tổ chức phi chính phủ Việt Nam cũng như nước ngoài và các dự án liên quan (ii) hoạt động tại Việt Nam trong lĩnh vực phát triển và cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp hoặc các mục tiêu khác, (iii) có trụ

sở tại Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh. Một đánh giá sơ bộ về nền tảng và hồ sơ của “các tổ chức thích hợp” đã được thực hiện bằng cách tìm kiếm trên internet và thông qua mạng lưới không chính thức các tổ chức XHDS hiện có của CDI và BATIK International.

Bước thứ hai trong nghiên cứu là thu thập thông tin trực tiếp từ các tổ chức XHDS dựa trên bảng câu hỏi và phỏng vấn bán cấu trúc. Một bảng câu hỏi gồm ba phần bắt nguồn từ khung khái niệm của nghiên cứu (Phụ lục 1). Phần đầu tiên tập trung vào lịch sử tổ chức và hoạt động. Phần thứ hai tập hợp thông tin về tương tác của tổ chức với khu vực tư nhân trong khuôn khổ CSR, về bản chất mối quan hệ, các hình thức chiến lược và hành động trong mối quan hệ đó. Phần thứ ba tìm hiểu việc tham gia các mạng lưới hiện có và mức độ mà các tổ chức có thể tham gia vào mạng lưới CSR/ các tổ chức XHDS.

Giai đoạn thứ ba của nghiên cứu là phân tích các bên liên quan được thực hiện với các tổ chức được lựa chọn. Mục tiêu của giai đoạn này là tìm hiểu các phương pháp can thiệp của các tổ chức XHDS và để xác định các sáng kiến chính, do các hành động của các tổ chức XHDS và các lợi ích tiềm năng đối với các hành động được thực hiện bởi các nhóm hoạt động này. Các bên liên quan bao gồm doanh nghiệp và hiệp hội nghề nghiệp, chẳng hạn như LEFASO và VITAS, và các tổ chức quốc tế làm việc trong CSR (ví dụ như UNIDO, ILO [Dự án Better Work], GIZ, Oxfam, CARE, Asia Foundation). Nghiên cứu cũng tham khảo ý kiến từ các tổ chức khác như VUSTA, Trung tâm dữ liệu các tổ chức phi chính phủ VUFO (Phụ lục 2). Nghiên cứu còn tham khảo ý kiến từ một số công ty tư vấn nhưng hoạt động sâu rộng trong lĩnh vực phát triển và có liên quan trực tiếp đến vấn đề CSR như

trường hợp của Chemonics International⁴. Nhóm nghiên cứu của BATIK International và CDI cùng tiến hành các cuộc phỏng vấn từ tháng 3 năm 2012 đến tháng 7 năm 2012 với đại diện của mười sáu tổ chức xã hội dân sự của Việt Nam và bảy tổ chức xã hội dân sự quốc tế (xem phụ lục 2).

Trong bước thứ tư của nghiên cứu, các cuộc thảo luận nhóm giữa các tổ chức xã

hội dân sự được xác định là có tiềm năng để làm việc về CSR được tổ chức. Các cuộc họp mạng lưới ban đầu đã đánh giá năng lực và sự quan tâm của các tổ chức xã hội dân sự để làm việc về CSR. Các cuộc họp mạng lưới sau đó đã xác định sơ bộ chiến lược của mạng lưới và nhu cầu đào tạo. Các cuộc họp mạng lưới đã được tiến hành giữa tháng 5 và tháng 10 năm 2012.

⁴ Chemonics International là một tập đoàn tư vấn toàn cầu. Tập đoàn này thực hiện một dự án tại Việt Nam (hỗ trợ bởi USAID) nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến HIV tại nơi làm việc (phân biệt đối xử, Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp...) thông qua hợp tác với nhiều tổ chức phi chính phủ trong nước.

Phần II

**XÃ HỘI DÂN SỰ VÀ
TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI
DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM**



Xã hội dân sự và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp tại Việt Nam

Chương này phân tích bối cảnh dựa trên các tài liệu hiện có để cung cấp cái nhìn tổng quát về hoàn cảnh của các tổ chức XHDS trong mảng CSR tại Việt Nam. Chương này cũng phân tích mối quan hệ trong lĩnh vực CSR giữa các tổ chức XHDS và nhà nước cũng như các tổ chức này với khu vực kinh doanh để làm tiền đề cho các thảo luận trong các phần tiếp theo.

2.1. XÃ HỘI DÂN SỰ TẠI VIỆT NAM

Trong năm 2012, đại hội Đảng Cộng sản đã khẳng định cách tiếp cận của Việt Nam hướng tới phát triển do nhà nước làm chủ đạo. Ngày nay, sự ổn định và phát triển của nền kinh tế ngày càng có ý nghĩa quyết định với uy tín chính trị. Những thay đổi chính sách từ Đổi Mới đi kèm theo khái niệm “kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa” được đưa ra. Trong những năm gần đây, thị trường sản phẩm và dịch vụ nội địa đã từng “cất cánh” do sức mua của một bộ phận dân cư trung lưu ở thành thị đang ngày càng tăng lên. Đồng thời, người dân cũng có nhu cầu và ý thức xã hội ngày càng cao. Những cải cách trong quản trị đã đạt được tiến bộ đáng kể, đặc biệt ở những lĩnh vực mà khách hàng/cử tri đủ mạnh để đòi hỏi tiến bộ⁵. Vì ở những lĩnh vực đó (ví dụ tổ chức của người lao động, phong trào môi trường hay chống tham nhũng), người dân có nhiều sức mạnh chính trị hơn để thúc đẩy sự phát triển, họ cũng đồng thời đóng vai trò quan trọng thúc đẩy xã hội thay đổi, đặc biệt khi họ kết nối với nông

dân, người mất đất, những người bị tước đoạt, và truyền thông.

Môi trường pháp lý

Điều 69 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định rằng: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền được thông báo, tự do hội họp và lập hội và tự do biểu tình theo quy định của pháp luật”.

Đã hơn một thập kỷ qua kể từ khi chính phủ Việt Nam ban hành một loạt quy định làm cơ sở pháp lý giúp thành lập các tổ chức phi lợi nhuận, nhưng tất cả những tổ chức đó cũng ít nhiều liên quan và phụ thuộc vào cơ quan nhà nước. Không có luật cụ thể nào được quy định tại Việt Nam đối với các hiệp hội mặc dù một số động thái xây dựng luật được thực hiện vào đầu năm 2005. Đó là lý do tại sao hầu hết các tổ chức muốn có tư cách pháp nhân phải lựa chọn một trong số các khuôn khổ hiện hành. Cần nghiên cứu thêm về các cách thiết lập một tổ chức xã hội dân sự để có thể hiểu hơn về các nghĩa vụ của các tổ chức này, cũng như cách thức hoạt động của họ.

Có thể nhìn thấy sự chắp vá các quy định khác nhau nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc thành lập các tổ chức xã hội phi lợi nhuận (Phụ lục 3). Nhìn chung các tổ chức XHDS đang vận hành trong một môi trường pháp lý không còn phù hợp, trong khi đó một số vấn đề trong dự thảo Luật

⁵ Báo cáo Phát triển Việt Nam, Các thể chế hiện đại (2010), trang 133.

về Hội vẫn còn chưa được quyết định rõ ràng, khiến cho môi trường đó không có gì thay đổi.

Điểm chung nằm ở chỗ để thành lập một tổ chức XHDS, cần có sự phê chuẩn của một cơ quan nhà nước trên cơ sở thể hiện mức độ đóng góp của một tổ chức trong việc góp phần đạt được các mục tiêu của cơ quan nhà nước có liên quan.

Các tổ chức XHDS nằm dưới những quy định quản lý hạn chế (Nghị định 71/2004 và 97/2008⁶), đồng thời các quy định với tổ chức phi chính phủ quốc tế cũng chặt chẽ hơn. Dự thảo Luật về Hội chưa có bước tiến nào. Nghị định 88 (Tổ chức, Hoạt động và Quản lý Hiệp hội năm 2003) cùng với sự ra đời của Bộ Nội vụ hiện nay (2002), sau được sửa đổi tại Nghị định 45 (tháng 7 năm 2010), dẫn đến một số lớn các tổ chức mới được thành lập, bao gồm cả hoạt động chính thức và không chính thức. Nghị định 81 liên quan tới hiệp hội và các tổ chức khoa học công nghệ.

Nghị định sửa đổi về Hội (Nghị định 45/2010) duy trì quy trình phê duyệt phức tạp và tốn nhiều thời gian và đôi khi không có kết quả. Một số nhà bình luận trong nước và quốc tế nhận xét rằng quy định như vậy sẽ làm tăng sự kiểm soát của chính

phủ đối với các hiệp hội. Nghị định 45 cũng tạo ra một hệ thống thứ bậc mới với các tổ chức quần chúng ở vị trí hàng đầu, rồi đến các hiệp hội lớn như VUSTA với những ưu đãi đặc biệt như được chính thức phản biện tới chính phủ, và các tổ chức xã hội dân sự khác được phép tham gia trong các chương trình hay tham vấn với chính phủ theo yêu cầu của chính phủ (Sidel, 2010: 8-10)⁷.

2.2. ĐỊNH NGHĨA VỀ XÃ HỘI DÂN SỰ TẠI VIỆT NAM

UNDP định nghĩa xã hội dân sự như là một khu vực thứ ba tồn tại bên cạnh và tương tác với nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. UNDP sử dụng quan niệm rộng về các Tổ chức Xã hội Dân sự, trong đó có các tổ chức phi chính phủ là một phần quan trọng, và công nhận rằng trong thực tế, xã hội dân sự là một khu vực gồm cả hợp tác và cạnh tranh⁸.

Xã hội dân sự ở Việt Nam có thể được chia nhóm thành các tổ chức khác nhau với các chức năng khác nhau. Có thể bao gồm: (1) các tổ chức quần chúng trực thuộc (và bao gồm) Mặt trận Tổ quốc⁹, (2) tổ chức bảo trợ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc¹⁰, (3) các hiệp hội nghề nghiệp¹¹; (4) VNGOs (còn gọi là các tổ chức Khoa học & Công nghệ đang

⁶ Quyết định 71 (2004) nghiêm cấm "lợi dụng trang web để làm mất ổn định và an ninh xã hội" hoặc phá vỡ "thuần phong mỹ tục". Nghị định 97 (2008) quy định hình phạt với những người truyền bá thông tin được coi là "chống phá" nhà nước (xem 13, 13).

⁷ Sidel, M (2010). Maintaining Firm Control: recent development in nonprofit law and regulation in Vietnam, the International Journal of Not-for-Profit law, Vol. 12, No. 3, May 2010.

⁸ UNDP và các tổ chức xã hội dân sự: Lưu ý về Sự tham gia (2001), phần 1 <http://www.undp.org/cso/resource/policies/UNDPCSOPolicy.doc>.

⁹ Bao gồm Hội Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (Công đoàn), Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

¹⁰ VUSTA, Hội Nhà văn và Nghệ sĩ Việt Nam (VWAA), Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam (VUFO), Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, vv được quy định bởi Nghị định 81 và Nghị định 88/45 và có chức năng quản lý nhà nước kép.

¹¹ Bao gồm các tổ chức đăng ký theo quy định tại Nghị định 88 (2003), mới nhất là Nghị định 45 (2010).

ký theo Nghị định 81 năm 2002), (5) các nhóm không chính thức (6) các tổ chức dựa trên đức tin, và (7) các tổ chức phi chính phủ quốc tế¹².

74% phần trăm người Việt Nam là thành viên của ít nhất một tổ chức nêu trên, 62% là thành viên của nhiều tổ chức xã hội dân sự và tính trung bình, các công dân Việt Nam là thành viên là 2.3 các tổ chức¹³.

Quý châu Á năm 2008 cho biết “Các tổ chức xã hội dân sự thường được mô tả là các tổ chức hoạt động dựa trên các nguyên tắc tình nguyện, tự quyết và độc lập về tài chính, chức năng không liên quan với các lĩnh vực nhà nước và phi lợi nhuận”¹⁴. Các đặc tính này vẫn chưa có được trên thực tế hoàn cảnh tại Việt Nam. Cho rằng xã hội dân sự là “nằm ngoài” hoặc “đi bên” nhà nước không phù hợp với lý tưởng của nhà nước mặc dù có nhiều cải cách được tạo ra nhằm tiếp nhận khái niệm xã hội dân sự.

“Chủ nghĩa xã hội lý thuyết ở hình thức thuần túy nhất của nó có hình thức dân chủ trực tiếp, trong đó không có nhà nước nào lại độc lập khỏi dân chúng. Trong khi chủ nghĩa xã hội đã không còn được nhìn nhận như một mô hình tổ chức nhà nước ở hầu hết các nước trên thế giới, nó vẫn nằm trong căn bản trong suy nghĩ của giới lãnh đạo ở Việt Nam. Tuy nhiên cần phải nhớ rằng ở Việt Nam, khi người ta nói đến ý tưởng về “nhân dân làm chủ” thì thường là

để cập đến sự cần thiết phải có một phong trào rộng lớn dựa trên sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, chứ không phải là “người dân” được giao phó tự mình quản lý mọi thứ độc lập khỏi Đảng”¹⁵.

Nghiên cứu của CIVICUS năm 2006¹⁶ kết luận rằng xã hội dân sự hoạt động trong một môi trường có nhiều bất lợi và có một cấu trúc với nhiều hạn chế. Xã hội dân sự thúc đẩy các giá trị tích cực ở một mức độ vừa phải và tác động của nó đối với xã hội nói chung tương đối hạn hẹp. Đáng chú ý hơn, quy mô các giá trị của xã hội dân sự là lớn nhất nhưng quy mô của các tác động lại là yếu nhất¹⁷. Phân tích “cấu trúc” của xã hội dân sự cho thấy có một xã hội dân sự khá lớn tại Việt Nam. Tuy nhiên, xã hội này đó không có độ sâu và sống động. Trong khi đó, các tổ chức xã hội dân sự được CIVICUS định nghĩa là “khu vực bên ngoài gia đình, nhà nước và thị trường, nơi mà người dân liên kết để thúc đẩy lợi ích chung”¹⁸ các tổ chức xã hội dân sự có thể được định nghĩa là các đơn vị hoạt động trong không gian này. Định nghĩa của CIVICUS cũng cho thấy rằng “tư cách hội viên” của xã hội dân sự thiên ở “chức năng” hơn là về “tổ chức”. Điều này cho phép ra đời một định nghĩa của các tổ chức phi chính phủ trong bối cảnh Việt Nam trong đó “khoảng cách” giữa xã hội dân sự và các ngành khác là “không rõ ràng”, đặc biệt là trong mối quan hệ giữa các tổ chức phi chính phủ và chính phủ. Theo định nghĩa này, bên cạnh những

¹² Nhóm này bao gồm khoảng 870 tổ chức phi chính phủ quốc tế và đăng ký với Ủy ban Điều phối Viện trợ Nhân dân (PACCOM) theo Quy định 340 và Nghị định 93 quy định đặc biệt về việc sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

¹³ CIVICUS, Xã hội dân sự mới hình thành (2006), trang 10-11.

¹⁴ “Đánh giá nhu cầu đào tạo của các tổ chức xã hội dân sự ở Việt Nam” Quý châu Á; 2008.

¹⁵ UNDP. 2008. Đẩy mạnh chiều sâu dân chủ và tăng cường sự tham gia của người dân ở Việt Nam.

¹⁶ CIVICUS (World Alliance for Citizen Participation) bao gồm một nhóm tổ chức và cá nhân trên thế giới hoạt động nhằm thúc đẩy xã hội dân sự.

¹⁷ CIVICUS, Xã hội dân sự mới hình thành (2006), trang 9.

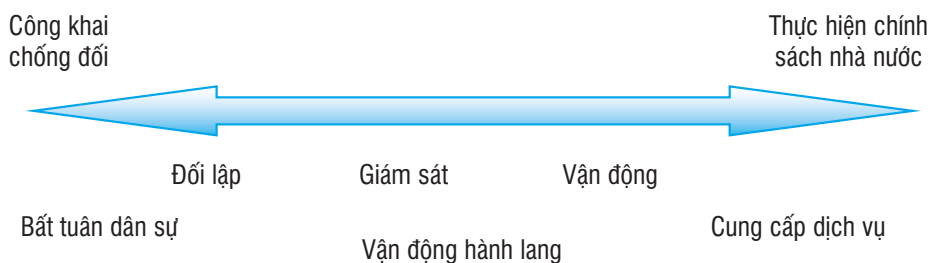
¹⁸ *Lấp đầy khoảng trống, xã hội dân sự mới hình thành tại Việt Nam* CIVICUS, Irene Norlund, 01/ 2007.

tổ chức công khai xác định mình là các tổ chức phi chính phủ, một số tổ chức với các hoạt động liên quan có thể được xác định là phù hợp được nêu trong nghiên cứu này, một ví dụ cụ thể có thể là một trung tâm chuyên về trợ giúp pháp lý cho người lao động được đăng ký thành lập theo một công đoàn lao động tình. Trong khi một công đoàn lao động cấp tỉnh được xem là một tổ chức làm việc dưới sự kiểm soát của chính phủ, trong thực tế nó có thể hoạt động tương đối độc lập với các công đoàn mẹ và như vậy cũng có thể được coi là một tổ chức xã hội dân sự. Phương pháp tiếp cận linh hoạt này cho phép mở rộng phạm vi lựa chọn các tổ chức bao gồm trong nghiên cứu và mạng lưới trong tương lai, cho thấy rằng chúng ta có thể đoán trước

được tỷ lệ của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam làm việc trực tiếp trong CSR là tương đối hiếm.

Lược đồ của Hannah (2007)¹⁹ (Hình 1) giúp định vị phạm vi của các hoạt động của các tổ chức XHDS. Tại Việt Nam, sự bất tuân dân sự và phe đối lập đang duy trì hoạt động đến chế độ chính trị hiện nay đã bị bãi bỏ. Theo quan điểm phương Tây, ràng buộc giữa xã hội dân sự và nhà nước được xem như là một sự từ chối bản chất cơ bản của xã hội dân sự, mâu thuẫn với vai trò của nó như là một lực lượng hỗ trợ chống lại sự lấn át của khu vực công. Tuy nhiên đó là bối cảnh được kế thừa từ thời đại chủ nghĩa xã hội mà các tổ chức XHDS đang hoạt động tại Việt Nam.

Hình 1. Phổ hoạt động của xã hội dân sự



2.3. XÃ HỘI DÂN SỰ VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Ngoài các khuôn khổ pháp lý được trình bày ở trên, các khuôn khổ pháp lý khác cho phép xã hội dân sự giúp tăng cường các quyền và quyền tự chủ của các hiệp hội và mở rộng cơ hội cho các cấp dưới được bày tỏ tiếng nói của người dân như Nghị định Dân chủ Cơ sở, Luật Quyền Khiếu nại, Kiến nghị của Công dân. Nhìn chung, vai

trò của xã hội dân sự thể hiện với bốn hình thức cam kết với nhà nước chính. Đó là: việc cung cấp các dịch vụ, kênh tiếng nói của công dân với các cơ quan; giám sát các quan chức về việc thực hiện các trách nhiệm; và tham gia vào việc thực hiện chính sách và pháp luật nhà nước²⁰.

Cho đến nay, hầu hết các tổ chức xã hội dân sự đều cung cấp dịch vụ, trong đó bao gồm việc thực hiện các chương trình nhà nước và cung cấp các dịch vụ mà nhà nước

¹⁹ Hannah (2007) Tổ chức Phi Chính phủ ở các Địa phương tại Việt Nam: Phát triển, Xã hội Dân sự và các Mối quan hệ Xã hội - Nhà nước.

²⁰ DIFD, Đại sứ quán Phần Lan. Cách Hình thức Tham gia giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội dân sự tại Việt Nam.

chưa triển khai hoặc thực hiện. Gần đây, xã hội dân sự đã tăng cường việc chuyển tải quan điểm và mối quan tâm của các thành viên tổ chức đến cán bộ nhà nước; truyền đi các kiến nghị, khiếu nại của người dân; tiến hành nghiên cứu và vận động chính sách; giám sát chính phủ. Trong khi các phương tiện thông tin đại chúng đang phát triển nhanh chóng, tạo điều kiện cho công dân và xã hội dân sự phát huy quyền tự do ngôn luận, một động thái mới đây của Thủ tướng Chính phủ (tháng Một, 2011) thực sự thắt chặt các hạn chế về tự do báo chí, đặc biệt là truyền thông trực tuyến. Chưa rõ liệu chính phủ có thắt chặt cơ hội tham gia của tổ chức XHDS hay không.

Xã hội dân sự tại Việt Nam phát triển ở mức thấp đã giới hạn công việc nó về vấn đề nhân quyền, bao gồm cả quyền lao động và môi trường, bởi vì nhà nước không hoàn toàn công nhận vai trò của các tổ chức xã hội dân sự là phục vụ lợi ích công cộng. Thay vào đó, công việc của các tổ chức xã hội dân sự dừng lại ở hoạt động cộng đồng và các hoạt động từ thiện. Quan hệ đối tác giữa doanh nghiệp và các tổ chức xã hội dân sự vẫn chưa được thiết lập đầy đủ và có sự e ngại về khả năng gia tăng mâu thuẫn hoặc tác động tiêu cực về kinh doanh. Hơn nữa, chưa có một khung pháp lý đầy đủ để bảo vệ nhân quyền, ngay cả trong các lĩnh vực công và tư²¹.

Xã hội dân sự của Việt Nam vẫn bị chi phối bởi các tổ chức duy trì mối quan hệ chặt

chẽ với nhà nước. Các tổ chức quần chúng nhận được sự tham gia rộng rãi của công dân và thực hiện các chức năng phản biện xã hội. Chức năng kép của họ (đối với Đảng và Chính phủ và đối với các thành viên của tổ chức) nói chung hạn chế việc khẳng định lập trường rõ ràng và có chất phê phán hơn. Họ thường sẽ không thách thức chính sách của chính phủ. Đặc biệt, Tổ chức Công đoàn và Hội Nông dân cần phải phát triển phương thức hoạt động và đại diện năng động hơn và phù hợp với một nền kinh tế dựa trên thị trường. Thông thường, khi một tổ chức gần hơn với người dân, họ sẽ sẵn sàng thúc đẩy sự thay đổi ở cấp độ của tổ chức mình hơn khi người dân phải đối diện với thực tế (và thất bại) của các chính sách. Phương pháp tiếp cận theo kiểu cũ - áp dụng trong các doanh nghiệp nhà nước và cơ quan hành chính - đã được chứng minh là không hề có hiệu quả đối với khu vực tư nhân. Phương pháp tiếp cận theo học thuyết Lenin đối với một cơ quan hợp pháp có một - và - chỉ một đại diện hạn chế sự tham gia của người lao động (cả bên trong và bên ngoài các nhà máy và văn phòng) và là một trở ngại lớn cho những người tự đứng lên tổ chức. Vì thế, các cuộc đình công vẫn nổ ra mà công đoàn khó kiểm soát được.

Tóm lại, các yếu tố của xã hội dân sự Việt Nam, bao gồm các tổ chức quần chúng, các hiệp hội công nghiệp và kinh doanh và các tổ chức phi chính phủ khác phát triển về số lượng và đang được áp dụng chính sách cởi mở hơn trong khuôn khổ pháp luật

²¹ Việt Nam chưa phê chuẩn công ước ILO về quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể, cùng với các quyền liên quan đến con người. Trong hệ thống pháp luật quốc gia, thương lượng tập thể, được xem như là một quyền lao động chính, được giới hạn dưới hình thức tổ chức công đoàn, tổ chức duy nhất giúp người lao động tổ chức các cuộc đình công hoặc thương lượng về quyền lợi của họ. Pháp luật môi trường được lập một cách khá toàn diện và do đó đặt ra những thách thức cho việc thực thi, đặc biệt là cho các doanh nghiệp địa phương. Bảo vệ môi trường trở thành một thách thức lớn hơn khi chính quyền địa phương cung cấp các ưu đãi và các chương trình khuyến khích về thuế doanh nghiệp, giải phóng mặt bằng và tài nguyên để thu hút đầu tư để tạo ra ngân sách địa phương nhưng các địa phương đó rất ít quan tâm đến chi phí để giảm ô nhiễm và chi phí bồi thường thiệt hại xã hội khác. Ngay cả Chính phủ Việt Nam cũng khuyến khích việc thực hiện Hiệp ước Liên hợp quốc toàn cầu, nhưng nó được sử dụng như một công cụ để doanh nghiệp làm PR (Dự án Mạng lưới Hiệp ước toàn cầu của Việt Nam đã được sự hỗ trợ của Liên Hợp Quốc và được quản lý bởi Phòng Thương mại Việt Nam từ 2007-2011).

quốc gia²². Tuy nhiên, trong thực tế, các tổ chức này không đóng vai trò chính trong việc giám sát hoặc báo cáo về các vấn đề CSR, đặc biệt là những người có liên quan đến tham nhũng và trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà nước liên quan đến việc xác định và trừng phạt những hành vi gian lận của doanh nghiệp. Nhiều vấn đề CSR liên quan đến đầu tư minh bạch, thuế và tham nhũng thường được coi là những vấn đề nhạy cảm về chính trị khi được công khai bởi các tổ chức xã hội dân sự. Ngoài ra, họ có ít kiến thức về các quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu sản xuất do vậy có những hạn chế trong việc cung cấp tư vấn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để tăng cường quản lý định hướng trách nhiệm xã hội phù hợp với yêu cầu của thị trường quốc tế. Các phương tiện thông tin đại chúng thậm chí còn gặp nhiều thách thức hơn bởi hệ thống pháp luật, nhưng ngay cả khi Luật Phòng, chống tham nhũng được đưa ra, lẽ ra phải là “một cánh tay” của nhà nước để thúc đẩy các mục tiêu mà nhà nước đặt ra, thì thực tế lại giới hạn quyền tự do báo chí và vai trò của nó là phát giác hành vi tham nhũng hoặc hành vi gian lận của doanh nghiệp liên quan đến các quan chức nhà nước (Báo cáo Phát triển của Việt Nam năm 2010)²³.

2.4. ĐỊNH NGHĨA VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI DOANH NGHIỆP (CSR)

Ấn phẩm “The Green Paper” được xuất bản bởi Ủy ban châu Âu vào năm 2001 đưa ra định nghĩa về CSR, trong bối cảnh châu

Âu, đó là một đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp cam kết mà không bị hạn chế bởi các quy định của chính phủ hoặc của pháp luật: “CSR là một khái niệm mà trong đó các công ty tham gia các hoạt động xã hội, môi trường, và các hoạt động kinh tế và phối hợp với các bên liên quan trên cơ sở tự nguyện”. Các công ty như vậy, cam kết làm tốt hơn những gì họ được yêu cầu theo khuôn khổ pháp lý hiện hành, với điều kiện rằng chính phủ của họ đảm bảo tuân thủ pháp luật chặt chẽ. Trong trường hợp này các bên thứ ba, chẳng hạn như các tổ chức phi chính phủ, công chúng và người tiêu dùng có thể khuyến khích hoặc hỗ trợ các công ty trong việc thực hiện các chính sách CSR cũng như tạo ra áp lực lập pháp, ràng buộc và kiểm soát được phương pháp tiếp cận tự nguyện trước đây. Tuy nhiên, tại Việt Nam, để cho doanh nghiệp có trách nhiệm tuân thủ luật pháp có thể vẫn còn là một thách thức đối với việc thúc đẩy CSR.

Một định nghĩa mới hơn về CSR, được Liên minh châu Âu đề cập trong công thư gửi Nghị viện châu Âu²⁴ vào tháng 10 năm 2011, đi sâu hơn định nghĩa trước đó:

Tôn trọng luật pháp áp dụng... là một điều kiện tiên quyết để đáp ứng các trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần phải có một quá trình tích hợp các quyền xã hội, môi trường, đạo đức, nhân quyền và mối quan tâm của người tiêu dùng đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và chiến lược cốt lõi trong sự hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan của họ, với mục đích:

²² Thống kê của Bộ Nội vụ cho thấy vào năm 2008, 400 hiệp hội quốc gia và khoảng 6000 hiệp hội cấp tỉnh đã đăng ký thành lập.

²³ Maurel, O. (2010). *La responsabilité des Entreprises en matière de droits de l'homme. Tome 1, Etat des lieux et perspectives d'actions publiques*. Khuôn khổ của mối quan hệ giữa các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của trường đại học được thực hiện bởi Olivier Maurel, Isabelle deVaux và Sylvaine Parriaux. 2010.

²⁴ Công thư của Ủy ban Nghị viện châu Âu tới Hội đồng, Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu và Ủy ban Khu vực. *Chiến lược đối mới Châu Âu, 2011-2014, Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*. COM (2011) 681 văn bản cuối. 25.10.2011.

- Tối đa hóa việc tạo ra các giá trị chung của các chủ sở hữu/cổ đông của họ và cho các bên liên quan khác của và toàn xã hội;
- Xác định, ngăn ngừa và giảm thiểu tác động bất lợi.

Ngược lại, ở Mỹ, CSR thường được hiểu theo hướng là một mô hình từ thiện: CSR là việc doanh nghiệp đóng góp lại cho xã hội. Các công ty tạo ra lợi nhuận, không bị cản trở ngoại trừ việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Sau đó, họ đóng góp một phần lợi tức cho mục đích từ thiện. Sẽ không thích hợp nếu một công ty nhận được bất kỳ lợi ích nào từ việc làm từ thiện trừ trường hợp có liên quan đến marketing cho một mục đích xã hội nào đó.

So sánh hai phương pháp tiếp cận, mô hình châu Âu về CSR tập trung nhiều hơn vào hoạt động kinh doanh cốt lõi theo cách có trách nhiệm với xã hội, được bổ sung bằng cách đầu tư vào cộng đồng cho các mục đích kinh doanh lành mạnh. Đây là mô hình bền vững hơn bởi vì trách nhiệm xã hội trở thành một phần không thể tách rời của quá trình tạo ra của cải, nếu được quản lý một cách hiệu quả, cần tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và tối đa hóa giá trị tạo ra của cải cho xã hội.

CSR thường được dựa trên các công cụ như Bộ Quy tắc ứng xử tự nguyện liên quan đến việc thực hiện các hoạt động có trách nhiệm với môi trường, đạo đức và xã hội như là các yếu tố của chiến lược kinh doanh. Tuy nhiên, đã có nhiều mối quan tâm và câu hỏi được đặt ra trong các cuộc tranh luận toàn cầu về vi phạm nhân quyền, luật lao động không công bằng, và sự phá hủy môi trường và xã hội là hậu quả phụ

của quá trình phát triển. Những người ủng hộ CSR kêu gọi sự hiểu biết và giải thích rõ ràng hơn về trách nhiệm xã hội và nhân quyền trong các doanh nghiệp và vai trò của các doanh nghiệp đối với viện trợ phát triển và giảm nghèo đói.

Một định nghĩa gần đây, trong ISO-FDI 26.000: 2010, được đưa ra một cách toàn diện hơn:

Trách nhiệm xã hội là trách nhiệm của một tổ chức đối với các tác động của các quyết định và hoạt động của doanh nghiệp đó lên xã hội và môi trường, thông qua hành vi minh bạch và mang tính đạo đức, góp phần vào sự phát triển bền vững, bao gồm cả sức khỏe và phúc lợi xã hội, quan tâm đến mong muốn của các bên liên quan; là tuân thủ theo pháp luật hiện hành và các tiêu chuẩn quốc tế về hành vi, và kết nối toàn tổ chức và được thể hiện trong các mối quan hệ của tổ chức trong phạm vi ảnh hưởng của mình²⁵.

Từ định nghĩa này, bảy tiêu điểm cốt lõi đối với phạm vi và hoạt động của CSR được xác định theo các hướng dẫn của ISO 26000 về: các hoạt động quản trị doanh nghiệp, nhân quyền, lao động, môi trường, các hoạt động; các vấn đề người tiêu dùng; sự tham gia của cộng đồng và phát triển cộng đồng. Các hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực này nên được thực hiện theo các nguyên tắc về trách nhiệm giải trình, minh bạch, hành vi đạo đức, tôn trọng lợi ích của các bên liên quan, tôn trọng nguyên tắc pháp quyền, tôn trọng các chuẩn mực quốc tế về hành vi và tôn trọng nhân quyền. Cũng cần lưu ý rằng định nghĩa về bảy tiêu điểm vấn đề cốt lõi có thể là tương đối, vì các chủ đề như sức khỏe và an toàn, tôn trọng nhân quyền, có thể có liên quan theo các

²⁵ Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế. Trích từ ISO - FDIS 26000:2010.

cấp độ khác nhau. ISO-FDI 26.000: 2010 cung cấp một khuôn khổ chặt chẽ với các chủ đề cụ thể và hoạt động hữu ích cho việc xác định các lĩnh vực hoạt động và can thiệp của các tổ chức phi chính phủ.

Ở Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (2003) định nghĩa CSR là “cam kết của doanh nghiệp trong việc đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế bền vững, làm việc với các nhân viên, gia đình họ, cộng đồng địa phương, và xã hội để cải thiện chất lượng cuộc sống của họ, theo những cách thức vừa tốt cho doanh nghiệp và đồng thời cũng tốt cho sự phát triển”²⁶. CSR được xem là bao gồm cả những cử chỉ nhân đạo và từ thiện. Nó cũng dựa trên việc đáp ứng các nhu cầu của khách hàng về số lượng và chất lượng của sản phẩm và dịch vụ cũng như khung thời gian giao hàng. Ngân hàng Thế giới tiếp tục phát triển khái niệm CSR như một quá trình chứng nhận như SA 8000 hoặc tương đương. CSR cũng được hiểu từ góc nhìn “bảo vệ thương hiệu”, đòi hỏi việc bảo vệ chất lượng cuộc sống của người lao động trong khi ổn định và phát triển sản xuất.

Nhân quyền, như trong thực hành CSR trên thế giới, liên quan đến việc thực hiện các quyền của người lao động, bao gồm cả tự do lập hội (đặc biệt là việc thành lập công đoàn lao động độc lập), tự do ngôn luận và thương lượng tập thể. Trong bối cảnh Việt Nam với chỉ một công đoàn và các phương tiện đàm phán hạn chế trong các mối quan hệ công nghiệp, nhân quyền liên quan đến trách nhiệm của các công ty trong việc bảo vệ quyền của người lao động và tránh việc lạm dụng, điều này có nghĩa là tất cả các doanh nghiệp phải tuân thủ CSR và các chuẩn mực quốc tế về nhân quyền liên quan đến quyền lao động và môi trường

(Mạng lưới Hiệp ước Toàn cầu tại Việt Nam, 2010a).

2.5. NHẬN THỨC VÀ THỰC HIỆN CSR TẠI VIỆT NAM

Cam kết về trách nhiệm xã hội đa dạng giữa các ngành. Các ngành thực hiện theo các Quy tắc Đạo đức/Ứng xử của các công ty đa quốc gia như ngành công nghiệp giày dép, da, dệt may, hàng may mặc, điện tử và ngành công nghiệp khai khoáng. Mối quan tâm về CSR trong các lĩnh vực này thường bao gồm điều kiện làm việc, an toàn và bảo vệ môi trường.

Ngành công nghiệp da và giày dép là những nhà đi đầu về CSR và có nguồn thu nhập xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, chiếm 21% GDP và bao gồm khoảng 6,4 triệu lao động, và có doanh thu xuất khẩu vào khoảng 6.09 tỷ USD trong năm 2010. Các ngành này đang phải đối mặt với các quy tắc nghiêm ngặt của hiệp định thương mại theo WTO và EU về các yêu cầu môi trường và lao động, do vậy đã sớm áp dụng các sáng kiến CSR. Họ phải nâng cao năng lực cạnh tranh của mình đồng thời còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về lao động, xã hội và môi trường (Hệ thống Mạng lưới Hiệp ước tại Việt Nam 2010b).

Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm sử dụng khoảng 4,5 triệu lao động²⁷. Khu vực này bao gồm các công ty xuyên quốc gia đặc biệt là Unilever, Nestle, San Miguel và Proctor & Gamble. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam cũng tham gia mạnh mẽ trong lĩnh vực này, chủ yếu trong lĩnh vực chế biến thủy sản, chế biến nước giải khát và chế biến rau quả. Gần đây, một số

²⁶ Tăng cường thực hiện CSR trong Chuỗi Cung ứng Toàn cầu, Tháng 10, 2003, Nhóm Ngân hàng Thế giới.

²⁷ Tổng cục Thống kê, 2007.

trường hợp nổi bật trong lĩnh vực này, liên quan đến Vedan và San Miguel trong những vụ xô xao dư luận về nước thải, liên quan đến ô nhiễm các khu vực dân cư và đã là tâm điểm của sự chú ý về nhân quyền và các mối quan tâm về môi trường khác²⁸.

Công nghiệp khai thác, bao gồm khai dầu, mỏ và khí đốt, có mối liên quan mạnh mẽ đến CSR. Những ngành công nghiệp này chiếm khoảng 1,7 triệu lao động và đóng góp 17,5 % kim ngạch xuất khẩu (2007). Chủ yếu bao gồm các công ty nhà nước và một số doanh nghiệp FDI như Petro Việt Nam, Vietsovpetro, Petronas, Chevron và Conoco Philips. Khu vực này nhận được chú ý mạnh mẽ của công chúng về các vấn đề môi trường và minh bạch được kêu gọi cho một chương trình CSR mạnh mẽ giống như một hàng rào chống lại rủi ro kinh doanh.

Ngành công nghiệp điện tử là nguồn xuất khẩu lớn thứ hai tại Việt Nam với các nhà sản xuất lớn như Canon, Samsung, Pentax và Foxconn, sử dụng 1/4 triệu người lao động cho khoảng 500 công ty [i] Khoảng 90% công nhân là phụ nữ và khoảng 70 % là công nhân di cư trong nước. Việt Nam, trong quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh

chóng và quá trình hội nhập toàn cầu, được xác định là một trong những xã hội với sáu “điểm nóng xã hội” trong lĩnh vực điện tử toàn cầu²⁹; [ii] Nghiên cứu gần đây cho thấy người lao động làm việc trong các khu vực này phải tiếp xúc với các hóa chất công nghiệp độc hại gây ra các nguy cơ sức khỏe tiềm năng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản. Ngoài ra, các nhân viên thường phải làm việc thêm giờ quá mức và nhiều người đang làm việc với hợp đồng ngắn hạn. Người lao động không được bảo vệ tốt bởi vì hầu hết các công ty không hỗ trợ việc thực hiện các quyền của người lao động. [iii] Công nhân phải đối mặt với những rủi ro và bất công trong một số khu vực, đáng kể nhất là quyền bảo vệ sức khỏe, công việc nhẹ nhàng, tiền lương công bằng, và quyền tự do lập hội³⁰.

Lĩnh vực kinh doanh, nên đóng vai trò quan trọng hơn trong việc bảo vệ nhân quyền và cần phải mở rộng các nghĩa vụ của mình trong việc bảo vệ, thúc đẩy và cung cấp các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm nhân quyền tại Việt Nam cũng như tại các quốc gia khác. Có những con đường rõ ràng để cải thiện hành vi kinh doanh liên quan đến các trách nhiệm về nhân quyền. Nhưng yêu cầu một khung

²⁸ Trường hợp của Vedan được đưa tin nhiều trên các phương tiện truyền thông Việt Nam. Trường hợp này đã được xét xử tại tòa và áp dụng các hình phạt đền bù cho cộng đồng bị ảnh hưởng. Để biết thêm thông tin, xin tham khảo trên báo trực tuyến: <http://vietnamnews.vnagency.com.vn/Environment/202178/settlement-talks-continue-in-vedan-pollution-case.html>.

²⁹ Cơ sở Dữ liệu Các điểm nóng xã hội (<http://socialhotspot.org>) giám sát các nước có nguy cơ xảy ra vi phạm nhân quyền và các vấn đề xã hội ở các ngành công nghiệp. Việt Nam, trong khối các ngành Điện tử và Chế tạo được coi là điểm nóng cấp thiết thứ hai, sau Indonesia, tiếp sau Việt Nam lần lượt là Philippines, Thái Lan, Ấn độ và Trung quốc - theo báo cáo tại Bàn tròn về Tác động của Lĩnh vực điện tử tại Trung tâm Kinh doanh có trách nhiệm (Đại học Berkeley, 31/01 - 01/02/2012, nguyên văn báo cáo tại http://responsiblebusiness.haas.berkeley.edu/documents/presentations/roundtableelectronics2012/Roundtable_Summary_Final%5B1%5D.pdf.

³⁰ Một số khảo sát và nghiên cứu về ngành điện tử bao gồm Better Work. 08/2010. The Electronics Feasibility Study. (<http://www.betterwork.org/EN/Publications/Documents/Better%20Work%20Electronics%20Feasibility%20Study%20Executive%20Summary.pdf>).

MakeITFair. 11/2011. Out of Focus. Labour Rights in the Vietnam's digital camera factories. Full access at <http://makeitfair.org/en/the-facts/news/reports/out-of-focus>.

Và kinh nghiệm làm việc của CDI với công nhân tại sáu khu công nghiệp ở Việt Nam từ 2010 - 2012. http://www.ngocentre.org.vn/webfm_send/3260 / http://www.ngocentre.org.vn/webfm_send/3259.

pháp lý trên phạm vi toàn cầu có chức năng thực thi pháp luật và tư pháp, một xã hội dân sự hoạt động có khả năng theo dõi hành vi vi phạm, và tham gia của các phương tiện truyền thông trong việc cung cấp cho công chúng những thông tin cần thiết.

Việc đưa ra một khuôn khổ pháp lý hỗ trợ việc thực hiện CSR đã được đưa ra từ ít nhất một thập kỷ. Mặc dù có sự vận động của xã hội dân sự và các tổ chức quốc tế, phản ứng từ chính phủ là rất hạn chế trước khi các nguyên tắc Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc được thông qua gần đây³¹.

³¹ Các Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Nhân quyền: Thực hiện Khung quy định của Liên Hợp Quốc về “Bảo vệ, tôn trọng và Biện pháp khắc phục hậu quả”. Tham khảo A/HRC/17/31. Xem thêm báo cáo của Đại diện Đặc biệt, John Ruggie, 31/ 03/ 2011.